1. **Quá khứ đơn -> hiện tại hoàn thành.**

* Dạng 1:

The last time + S + V-ed + O + was + time + ago

S + last + V(qk) + O + 🡺 S + have/has + not + P2(cột 3) + O +

Ex1: I last saw him 2 months ago.

-> I have not seen him for 2 months.

Ex2: I last saw him in 2000.

-> I have not seen him since 2000.

* Dạng 2:

S + started/began + to V/V-ing + O +

🡺 S + have/has + P2 *(to V/V-ing chuyển thành)* + O +

*I/you/we/they + have*

Ex1: She started to play the piano 2 years ago.

-> She has played the piano for 2 years

Ex2: She started to play the piano last summer.

-> She has played the piano since last summer.

1. **Comparison: so sánh.**
   1. So sánh ngang bằng.

S1 + be + as + adj + as + S2.

Short Adj: có 1 âm tiết (tall/short/hot/cold); có 2 âm tiết và kết thúc bằng –y(happy/busy/easy…)

Long Adj: có 2 âm tiết trở lên: boring/ exciting

Ex1: Lan is as tall as her sister.

* 1. So sánh hơn.
* Với tính từ ngắn.

S1 + be + short Adj + er + than + S2

Ex1: She is taller than her sister.

* Với tính từ dài.

S1 + be + more + long adj + than + S2

Ex1: Lan is more intelligent than Ly.

* 1. So sánh hơn nhất.
* với tính từ ngắn.

S + be + the + short adj + est + in…

Ex1: She is the tallest in her class.

* với tính từ dài.

S + be + the most + long adj + in…

Ex2: Lan is the most intelligent in her class.

|  |  |
| --- | --- |
| **Một số từ chú ý** | |
| Nice – nicer – nicest  Big – bigger – biggest  Happy – happier - happiest | Good – better – best  Bad – worse – worst  Far – farther(further) – farthest(furthest) |

BT:

1. Trains are slower than planes (Planes)

* Planes are faster than trains.
* Planes are not as slow as trains.

1. This book is more expensive than that (That book)

* That book is cheaper than this.
* That book is not as expensive as this.

1. No rivers in the world are longer than Nile.

* Nile is the longest river in the world.

1. Everest is the highest mountain in the world (No mountain)

* No mountain is higher than Everest.

1. **Relative clauses. (Combine sentences using WHO, WHICH & WHERE)**
2. We have a new teacher. He comes from Canada.

* We have a new teacher who comes from Canada.

1. He bought an expensive watch. It cost 20000$.

* He bought an expensive watch which cost 20000$.

1. He wears an expensive watch. His mother gave it to him.

* He wears an expensive watch which his mother gave to him.

1. They often shop in this market. They can buy good food there.

* They often shop in this market where they can buy good food.

1. **Câu điều kiện.**
   1. **Câu điều kiện loại 1.**

* Diễn tả điều kiện và kết quả có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

If + S +V(htđơn), S + will + V(TL đơn)

Ex: if you study hard, you will pass the exam.

* Chuyển đổi câu:

If … not -> unless (nếu không)

Ex: If she doesn’t join the party, I won’t come.

* Unless she joins the party, I won’t come.
  1. **Câu điều kiện loại 2.**

If + S + V(qk đơn), S + would/could + V

Ex: if he earned a lot of money, he would buy a new house.

* Chuyển đổi câu: tử 1 câu có 2 mệnh đề ở hiện tại (so/because)
* Câu điều kiện loại 2 có ý nghĩa trái ngược

Ex1: She studies English very hard because she wants to go abroad.

* If she didn’t want to go abroad, she wouldn’t study English very hard.

Ex2: Tom feels sick, so he goes to bed early.

* If Tom didn’t feel sick, he wouldn’t go to bed early.

1. **Direct speech -> reported speech.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu trực tiếp** | | **Câu gián tiếp** |
| **Biến đổi thì của động từ** | | |
| Present simple ⬄ hiện tại đơn | | Past simple ⬄ quá khứ đơn |
| Present continuous ⬄hiện tại tiếp diễn | | Past continuous ⬄ quá khứ tiếp diễn |
| Present perfect ⬄ hiện tại hoàn thành | | Past perfect ⬄ quá khứ hoàn thành |
| Past simple ⬄ quá khứ đơn | |
| Present perfect continuous ⬄ hiện tại hoàn thành tiếp diễn | | Past perfect continuous ⬄ quá khứ hoàn thành tiếp diễn |
| Past continuous ⬄ quá khứ tiếp diễn | |
| **Động từ khuyết thiếu** | | |
| Will | | would |
| Can | | Could |
| Must/ have to | | Had to |
| May | | Might |
| **Trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn** | | |
| here | | there |
| now | | then/ at that moment |
| today/ tonight | | that day/ that night |
| tomorrow | | the next day |
| next week | | the following week |
| yesterday | | the previous day/ the day before |
| last week | | the week before |
| ago | | before |
| **Đại từ và các từ hạn định** | | |
| Chủ ngữ | I | he/ she |
| you | I/ we/ they |
| we | we/ they |
| Tân ngữ | me | him/ her |
| you | me/ us/ them |
| us | us/ them |
| Đại từ sở hữu | my | his/ her |
| your | my/ our/ their |
| our | our/ their |
| mine | his/ hers |
| yours | mine/ ours/ theirs |
| ours | ours/ theirs |
| Đại từ chỉ định | this | the/ that |
| these | the/ those |

Ex:

1. She said: “I like ice cream”. *(present simple)*

* She said she liked ice cream.

1. She said: “I am living in London”. *(present continuous)*

* She said she was living in London.

1. She said: “I bought a car”. *(past simple)*

* She said she had bought a car.

1. She said: “I was walking along the street”. *(past continuous)*

* She said she had been walking along the street.

1. She said: “I haven’t seen Julie”. *(present perfect)*

* She said she hadn’t seen Julie.

1. **Modal verbs: rewrite the following sentences using Must(n’t), should(n’t) and forms of Have to.**

1. It + be necessary + for sb + to do sth => Sb + have/has to do sth

Ex1: It is necessary for him to stop smoking.

-> He has to stop smoking.

Ex2: It is not necessary for him to apologize. He was absolutely right.

-> He **doesn’t have** to apologize. He was absolutely right.

2. It + be + a good idea + for sb + to do sth => Sb + should + do sth

Ex3: It isn’t a good idea for the boys to go out in this weather.

-> The boys shouldn’t go out in this weather.

Ex4: I think she needs to spend more time with you.

-> She should spend more time with you.

1. **Although/even though <-> Despite/ In spite of**

Although/even though + clause (S + V)

Despite/ In spite of + Noun/Noun phrase/ V-ing

**Note:** chuyển câu từ Although sang Despite/In spite of có thể sd cách sau:

Despite the fact that …

In spite of the fact that …

Ex1: Although he works hard, he earns little money.

* Despite/In spite of working hard, …

Ex2: Although it was cold, they went swimming.

* Despite/ In spite of the cold weather, they went swimming.

1. **12 thì trong tiếng anh.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hiện tại** | **Quá khứ** | **Tương lai** |
| **Hiện tại đơn**  (+) S + V(s/es)  (-) S + don’t/doesn’t + V  (?) Do/does + S + V? | **Quá khứ đơn**  (+) S + V-ed  (-) S + didn’t + V  (?) Did + S + V? | **Tương lai đơn**  (+) S + will + V  (-) S + will not/won’t + V  (?) Will + S + V? |
| **Hiện tiếp diễn**  (+) S + am/is/are + V-ing  (-) S + am/is/are + not + V-ing  (?) Am/is/are + S + V-ing? | **Quá khứ tiếp diễn**  (+) S + was/were + V-ing  (-) S + was/were + not + V-ing  (?) Was/were + S + V-ing? | **Tương lai tiếp diễn**  (+) S + will be + V-ing  (-) S + will not/won’t be + V-ing  (?) Will + S + be + V-ing? |
| **Hiện tại hoàn thành**  (+) S + have/has + P2  (-) S + haven’t/hasn’t + P2  (?) Have/has + S + P2? | **Quá khứ hoàn thành**  (+) S + had + P2  (-) S + hadn’t + P2  (?) Had + S + P2? | **Tương lai hoàn thành**  (+) S + will have + P2  (-) S + will not/won’t + have + P2  (?) Will + S + have + P2? |
| **Hiện tại hoàn thành tiếp diễn**  (+) S + have/has + been + V-ing  (-) S + haven’t/hasn’t + been + V-ing  (?) Have/has + S + been + V-ing? | **Quá khứ hoàn thành tiếp diễn**  (+) S + had + been + V-ing  (-) S + hadn’t + been + V-ing  (?) Had + S + been + V-ing | **Tương lai hoàn thành tiếp diễn**  (+) S + will have been + V-ing  (-) S + won’t have + been + V-ing  (?) Will + S + have been + V-ing? |

1. **Động từ bqt.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vo** | **Vqk** | **P2** | **Nghĩa** |
| saw | sawed | sawn | cưa |
| see | saw | seen | Nhìn thấy |
| take | took | taken | Cầm, lấy |
| eat | ate | eaten | ăn |
| buy | bought | bought | mua |
| write | wrote | written | Viết |
| have | had | had | có |
| work | worked | worked | Rèn, nhào nặn đất |
| pay | paid | paid | Trả (tiền) |

1. **Động từ khuyết thiếu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hiện tại** | **Quá khứ** | **Nghĩa** |
| may | Might | Có thể |
| can | Could |
| will | Would | Sẽ |
| should | should | nên |